

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		113,233,733,522	119,085,261,784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36,111,331,093	36,731,697,016
1. Tiền	111		36,111,331,093	36,731,697,016
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	57,295,853,665	63,618,540,340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,509,382,218	58,743,570,848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,836,232,099	656,322,249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,050,856,724	4,319,264,619
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(100,617,376)	(100,617,376)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	19,826,548,764	18,735,024,428
1. Hàng tồn kho	141		19,826,548,764	18,735,024,428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		45,474,011,669	45,950,411,744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35,000,000	35,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		35,000,000	35,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.4	23,285,333,961	23,538,252,528
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23,285,333,961	23,538,252,528
Nguyên giá	222		44,841,762,815	43,021,286,061
Hao mòn lũy kế	223		(21,556,428,854)	(19,483,033,533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Hao mòn lũy kế	226			



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227			
Nguyên giá	228			
Hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.5	21.266.930.814	21.490.412.322
Nguyên giá	231		34.922.848.137	34.922.848.137
Hao mòn lũy kế	232		(13.655.917.323)	(13.432.435.815)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	479.782.076	479.782.076
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		479.782.076	479.782.076
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		406.964.818	406.964.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		406.964.818	406.964.818
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		158.707.745.191	165.035.673.528
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		67.752.509.202	68.124.818.385
I. Nợ ngắn hạn	310	V.7	55.788.227.202	55.360.136.385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.802.066.571	14.583.099.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.292.853.293	4.097.115.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		24.699.443.838	21.388.885.855
4. Phải trả người lao động	314		1.797.161.411	2.580.436.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.831.972.699	8.844.758.092
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.364.729.390	3.865.840.640
II. Nợ dài hạn	330	V.8	11.964.282.000	12.764.682.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Phải trả dài hạn khác	337		3.855.600.000	3.855.600.000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			6.399.200.000	7.199.600.000
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.709.482.000	1.709.482.000

10/3
 C
 B
 10/3
 CH
 LU
 1/17

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		90.955.235.989	96.910.855.143
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.9	69.567.289.698	75.522.908.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.163.000.000	57.163.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.380.351.382	3.317.922.718
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		44.439.247	44.439.247
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.979.499.069	14.997.546.887
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.387.946.291	21.387.946.291
1. Nguồn kinh phí	432		4.770.070.639	4.770.070.639
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		16.617.875.652	16.617.875.652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		158.707.745.191	165.035.673.528

440507
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
QUẬN PHÚ NHUẬN
HỒ CHÍ MINH
QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Quang Hoàng



Đôn Đức Thanh




Đào Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.564.861.139	55.167.735.745
2. Các khoản giảm trừ	02		635.103.342	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69.929.757.797	55.167.735.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	59.273.059.876	44.192.260.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.656.697.921	10.975.475.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	100.545.825	211.346.693
7. Chi phí tài chính	22		166.810.000	
Trong đó : chi phí lãi vay	23		166.810.000	
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	4.383.859.697	5.675.283.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.206.574.049	5.511.538.560
11. Thu nhập khác	31	VI.6	18.181.818	3.468.660.272
12. Chi phí khác	32	VI.7		530.460.605
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.181.818	2.938.199.667
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.224.755.867	8.449.738.227
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1.245.256.798	1.680.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.979.499.069	6.769.738.227

1-C.T.
 UHẠN
 VIÊN
 G ÍCH
 NHUẬN
 HỒ C

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Quang Hoàng

Đôn Đức Thanh

Đào Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	90.751.591.610	64.384.511.832
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(23.916.355.781)	(20.537.433.472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.075.811.230)	(15.139.569.150)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(166.810.000)	
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(2.272.106.531)	(1.221.921.046)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.384.398.936	4.006.174.834
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(51.618.691.109)	(49.854.321.040)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.086.215.895	(18.362.558.042)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản dài hạn khác	21	(1.906.181.818)	(94.689.891)
2. Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.933.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.906.181.818)	(88.756.891)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(800.400.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(800.400.000)	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(620.365.923)	(18.451.314.933)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.731.697.016	29.438.953.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	36.111.331.093	10.987.638.087

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Quang Hoàng

Đôn Đức Thanh

Đào Mạnh Linh



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	511.003.389		34.631.230.548	33.808.272.435	1.333.961.502	
112	Tiền gửi ngân hàng	36.220.693.627		108.728.268.072	110.171.592.108	34.777.369.591	
131	Phải thu của khách hàng	58.743.570.848	4.097.115.000	75.616.766.062	91.046.692.985	48.509.382.218	9.292.853.293
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.803.455.643	2.803.455.643		
139	Dự phòng phải thu khó đòi		100.617.376				100.617.376
141	Tạm ứng	2.075.000.000		15.286.185.000	15.666.077.100	11.695.107.900	
152	Nguyên liệu, vật liệu	345.578.099		6.033.335.978	5.700.333.084	678.580.993	
153	Công cụ, dụng cụ	1.585.000		111.350.000	97.700.000	15.235.000	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.736.129.025		59.728.148.197	59.048.227.319	10.416.049.903	
156	Hàng hóa	8.651.732.304		288.255.000	223.304.436	8.716.682.868	
211	Tài sản cố định hữu hình	43.021.286.061		1.957.681.818	137.205.064	44.841.762.815	
214	Hao mòn tài sản cố định		32.915.469.348	137.205.064	2.434.081.893		35.212.346.177
217	Bất động sản đầu tư	34.922.848.137				34.922.848.137	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	479.782.076				479.782.076	
242	Chi phí trả trước dài hạn	406.964.818				406.964.818	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.234.758.262		1.433.996.176	699.963.467	1.968.790.971	
331	Phải trả cho người bán	656.322.249	14.583.099.905	23.916.355.781	8.955.412.597	2.836.232.099	1.802.066.571
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		21.388.885.855	13.398.452.282	16.709.010.265		24.699.443.838
334	Phải trả công nhân viên		2.580.436.893	15.312.509.982	14.529.234.500		1.797.161.411
338	Phải trả phải nộp khác	949.800.017	8.798.234.629	5.706.833.775	4.316.596.886	2.421.957.853	8.831.972.699
341	Vay dài hạn		7.199.600.000	800.400.000			6.399.200.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3.855.600.000				3.855.600.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.865.840.640	1.431.032.000	6.929.920.750		9.364.729.390
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.709.482.000				1.709.482.000

STT	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
411	Nguồn vốn kinh doanh		57.163.000.000				57.163.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.317.922.718		4.062.428.664		7.380.351.382
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		44.439.247	2.549.079.465	2.549.079.465		44.439.247
421	Lãi chưa phân phối		14.997.546.887	14.997.546.887	4.979.499.069		4.979.499.069
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		4.770.070.639				4.770.070.639
466	Nguồn kinh phí khác		16.617.875.652				16.617.875.652
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			70.564.861.139	70.564.861.139		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			100.545.825	100.545.825		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			635.103.342	635.103.342		
621	Chi phí NVL trực tiếp			19.586.838.619	19.586.838.619		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			24.182.126.000	24.182.126.000		
627	Chi phí sản xuất chung			15.959.183.578	15.959.183.578		
632	Giá vốn hàng bán			59.271.531.755	59.271.531.755		
635	Chi phí tài chính			166.810.000	166.810.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.383.859.697	4.383.859.697		
711	Thu nhập khác			18.181.818	18.181.818		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.245.256.798	1.245.256.798		
911	Xác định kết quả kinh doanh			70.048.485.440	70.048.485.440		
	TỔNG CỘNG	197.007.253.895	197.007.253.895	651.030.871.741	651.030.871.741	194.020.708.744	194.020.708.744

Lập biểu

Trần Quang Hoàng

Trần Quang Hoàng

Kế toán trưởng

Đôn Đức Thanh

Đôn Đức Thanh

Ngày 30 tháng 06 năm 2018



Đào Mạnh Linh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích quận Phú Nhuận được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301440501-1 ngày 11 tháng 10 năm 2010, cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, chủ sở hữu công ty là UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ : 57.163.000.000 đồng VN

2 - Lĩnh vực kinh doanh

Quét dọn, thu gom và vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn ; quản lý duy tu bảo dưỡng và xây dựng các công trình hạ tầng đô thị theo phân cấp quản lý và chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước giao. Quản lý và ký hợp đồng cho thuê nhà sở hữu nhà nước, duy tu sửa chữa nâng cấp nhà theo chỉ tiêu kế hoạch. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật tư xây dựng và trang trí nội thất. Quản lý công viên và cây xanh. Thi công lắp đặt hệ thống cấp nước. Tưới cây, rửa đường. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Sửa chữa ô tô. Đầu tư xây dựng phát triển-kinh doanh nhà. Mua bán hoa kiểng, các loại vật tư, phân bón dùng cho hoa kiểng (trừ thuốc bảo vệ thực vật). Sản xuất gia công sản phẩm cơ khí xây dựng, cơ khí ô tô, sản phẩm kết cấu bằng kim loại. Xây dựng, lắp ghép khung nhà, kho. Nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường và xử lý nước thải công nghiệp. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại. sản xuất vật phẩm quảng cáo. Tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, triển lãm thương mại. Tiếp thị, bảo trì, sửa chữa, duy tu hệ thống chiếu sáng công cộng. Sửa chữa, lắp đặt hệ thống điện lạnh, thông gió dân dụng và công nghiệp. Nhà hàng ăn uống, kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa. Đào tạo lái xe. Tư vấn lập dự án đầu tư. San lấp mặt bằng./

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Niên độ kế toán

Niên độ kế toán hằng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2 - Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, thực hiện đúng và đủ các quy định theo chế độ kế toán Việt Nam

3 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 224/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 - Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 - Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

01-7
TY
PHỤ NH
VIÊN
NG ÍCH
PHÚ NH
HỒ C

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp trung bình di động.

2.3 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

2.4 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu có :

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại và tài sản dài hạn.

4 - Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định : Căn cứ TT 45/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

4.1 - Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ

Giá trị ban đầu của TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 - Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định như sau :

- Nhà vật kiến trúc	05-50 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-30 năm
- Máy móc thiết bị	05-20 năm

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

5.1 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5.2 - Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ SCKD được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ SCKD được phân loại là nợ dài hạn
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

5.3 - Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh :

- Chi phí thành lập
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

5.4 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý chung phục vụ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp

Trích lập dự phòng nợ thu khó đòi theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 23/12/2013 của Bộ Tài chính

6 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

6.1 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu hoạt động xây dựng cơ bản các công trình của Nhà nước được tạm thời ghi nhận theo khối lượng đã được ký xác nhận giữa hai bên đầu tư và chủ đầu tư. Theo quy định, giá trị quyết toán thực tế sẽ căn cứ vào quyết định cấp thẩm quyền, do đó doanh thu hoạt động XD/CB các công trình nhà nước thực tế sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán công trình chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6.2 - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi Cty được chuyển quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

7 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu-giá vốn của hoạt động cho thuê nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước

Sau khi chuyển đổi doanh nghiệp, hoạt động này được chuyển sang giữ hộ. Công ty căn cứ hợp đồng cho thuê nhà để ghi nhận doanh thu khi có phát sinh và trích nộp tiền thuê đất theo quy định. Hoạt động này được căn cứ theo công văn 6047/UBND-CNN ngày 23/11/2013 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty sẽ trích nộp khấu hao 60% về cho Sở Tài chính sau khi đã trừ tiền thuê đất và các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng cho thuê nhà, phần lợi nhuận còn lại công ty sẽ nộp về NSNN.

8 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.333.961.502	511.003.389
Tiền gửi ngân hàng (*)	34.777.369.591	36.220.693.627
Cộng	36.111.331.093	36.731.697.016
(*) Số dư tiền gửi VNĐ	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kho bạc nhà nước quận Phú Nhuận	3.104.602.430	
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.154.018	8.143.988
NH NN&PTNT chi nhánh Phú Nhuận	1.929.979.736	4.762.421.460
NH Đông Á chi nhánh Bùi Thị Xuân	13.519.738	13.506.661
NH TMCP Quân Đội - chi nhánh Bắc Sài Gòn	20.558.130.977	12.807.442.744
NH Viettinbank (Chi nhánh 3)	7.895.286	7.879.489
NH Viettinbank (Chi nhánh 2)	8.217.269.870	17.120.934.571
NH Vietcombank chi nhánh HCM	937.817.536	1.500.364.714
Cộng	34.777.369.591	36.220.693.627
2 - Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng (a)	49.821.320.218	58.743.570.848
Trả trước cho người bán (b)	2.836.232.099	656.322.249
Các khoản phải thu khác (c)	6.050.856.724	4.319.264.619
Dự phòng phải thu khó đòi	(100.617.376)	(100.617.376)
Cộng	58.607.791.665	63.618.540.340

(a) Phải thu khách hàng bao gồm

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ban quản lý đầu tư công trình quận Phú Nhuận	15.347.183.127	21.217.544.127
Ban quản lý đầu tư công trình quận 3	10.705.921.869	365.921.869
Ban quản lý đầu tư công trình quận Bình Tân	603.203.502	603.203.502
Ban quản lý đầu tư công trình huyện Bình Chánh	458.741.000	1.818.307.000
Ban quản lý đầu tư công trình quận Gò Vấp	18.258.861	624.749.000
Công ty CP Tiên bộ Quốc tế AIC	587.278.585	587.278.585
Công ty TNHH MTV MTĐT TP.HCM	5.130.606.313	5.130.606.313
Công ty CP XD TM TH Không Gian Xanh	2.537.351.000	2.372.253.000
Ủy ban nhân dân Phường 1, Q. Phú Nhuận	333.227.718	
Ủy ban nhân dân Phường 5, Q. Phú Nhuận	364.209.612	
Ủy ban nhân dân Phường 8, Q. Phú Nhuận	371.352.862	
Ủy ban nhân dân Phường 9, Q. Phú Nhuận	51.392.144	163.609.002
Công ty CP Xây lắp và vật tư Xây dựng 2	3.080.000.000	3.080.000.000
Công ty CP TBS Thành Phong		7.082.801.015
Phòng Tài nguyên môi trường quận Phú Nhuận	7.403.014.400	5.940.000.000
Công ty TNHH MTV DVCI quận 4		1.536.702.200
Các khách hàng khác	1.517.641.225	8.220.595.235
Cộng	48.509.382.218	58.743.570.848

(b) Trả trước cho người bán gồm :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH ôtô chuyên dùng Hiệp Hòa	541.500.000	
Công ty TNHH SX vận tải Vân Anh	318.687.223	
Công ty TNHH CK xây dựng Bình Tân	130.000.000	
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Quế Đông	183.626.000	
Công ty TNHH XD - DV - TM Trung Trực	295.021.000	295.021.000
Công ty cổ phần thương mại Hoàng Lam	590.705.454	
Công ty CP cấp nước Gia Định	40.000.000	64.199.049
Công ty TNHH MTV TK in ấn DV QC Nét Việt		62.568.000
Các khách hàng khác	688.088.054	234.534.200
Cộng	2.787.627.731	656.322.249

(c) Các khoản phải thu gồm :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	2.383.254.987	949.800.017
BHXH nộp thừa chuyển năm sau	38.702.866	94.706.340
Tạm ứng	1.695.107.900	2.075.000.000
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	1.933.790.971	1.199.758.262
Cộng	6.050.856.724	4.319.264.619

3 - Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	678.580.993	345.578.099
Công cụ, dụng cụ	15.235.000	1.585.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	10.416.049.903	9.736.129.025
Hàng hóa - Cây cảnh	110.468.686	45.518.122
Hàng hóa bất động sản - giá trị 58 căn nhà CC Nhiều Tũ	8.606.214.182	8.606.214.182
Cộng	19.826.548.764	18.735.024.428

(*) Chi tiết các công trình XD/CB dở dang

Sửa chữa đường D1, D2 - KCN cao TP.HCM	1.736.272.797	116.713.520
Sửa chữa 15 trụ sở đường Kinh Dương Vương	1.169.413.526	1.169.413.526
Sửa chữa Hội trường A Bình Tân	458.756.477	458.756.477
Xây dựng trường MN Phước Long A Q.9	341.489.076	
Xây mới UBND P.13, quận Phú Nhuận	1.201.908.371	1.159.883.571
Tường rào Trường TH Hồ Văn Huê	987.489.342	725.402.314

Thi công Trường mầm non Sen Hồng
 Xây dựng trường THPT Lê Quý Đôn
 Công trình khác
 Cộng

561.413.386
 710.646.866 3.982.603.414
 3.248.660.062 2.123.356.203
 10.416.049.903 9.736.129.025

4 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vt truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12.205.302.467	1.165.522.635	29.417.489.107	232.971.852	43.021.286.061
Mua trong năm		1.957.681.818			1.957.681.818
Thanh lý, nhượng bán			137.205.064		137.205.064
Số dư cuối năm	12.205.302.467	3.123.204.453	29.280.284.043	232.971.852	44.841.762.815
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.130.198.875	731.803.305	9.388.059.501	232.971.852	19.483.033.533
Khấu hao trong năm	151.099.776	72.700.907	1.986.799.702		2.210.600.385
Thanh lý, nhượng bán			137.205.064		137.205.064
Số dư cuối năm	9.281.298.651	804.504.212	11.237.654.139	232.971.852	21.556.428.854
III - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	3.075.103.592	433.719.330	20.029.429.606		23.538.252.528
Tại ngày cuối năm	2.924.003.816	2.318.700.241	18.042.629.904		23.285.333.961

- TSCĐ mua trong năm: Hệ thống máy móc cán nhôm: 1.957.681.818 đồng

- TSCĐ thanh lý nhượng bán: Xe tải Asia 900 kg: 137.205.064 đồng

5 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

I - Nguyên giá BĐS Đầu tư	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
BĐS cho thuê giữ hộ	26.627.453.357			26.627.453.357
BĐS đầu tư cho thuê	8.295.394.780			8.295.394.780
Cộng	34.922.848.137			34.922.848.137
II - Giá trị hao mòn lũy kế				
BĐS cho thuê giữ hộ	10.009.794.404			10.009.794.404
BĐS đầu tư cho thuê	3.422.641.411	223.481.508		3.646.122.919
Cộng	13.432.435.815	223.481.508		13.655.917.323
III - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
BĐS cho thuê giữ hộ	16.617.658.953			16.617.658.953
BĐS đầu tư cho thuê	4.872.753.369		223.481.508	4.649.271.861
Cộng	21.490.412.322		223.481.508	21.266.930.814

6 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự án 13 Lê Quý Đôn	479.782.076	479.782.076
Cộng	479.782.076	479.782.076

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động công ích	27.409.156.208	21.524.587.254
Doanh thu hoạt động xây lắp	33.772.642.214	24.542.854.752
Doanh thu khác	9.383.062.717	9.100.293.739
Cộng	70.564.861.139	55.167.735.745

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

635.103.342

Khoản giảm trừ doanh thu là số tiền phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường Công ty đã nộp vào NSNN theo Quyết định số 88/2008/QĐ-UBND của UBND Thành phố. Tuy nhiên theo yêu cầu của Cục thuế TP.HCM Công ty phải xuất hóa đơn GTGT và kê khai nộp thuế đối với khoản tiền đã nộp ngân sách nhà nước, vì thế Công ty đã tiến hành điều chỉnh giảm khoản doanh thu phí vệ sinh đã xuất hóa đơn GTGT.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
3 - Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động công ích	19.616.177.364	15.598.545.254
Giá vốn hoạt động xây lắp	31.603.221.674	20.254.558.524
Giá vốn hoạt động khác	8.053.660.838	8.339.156.660
Cộng	59.273.059.876	44.192.260.438
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	100.545.825	211.346.693
5 - Chi phí hoạt động tài chính	166.810.000	
6 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.112.559.108	4.382.553.489
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	23.234.847	127.888.624
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.549.788	227.203.674
Thuế, phí và lệ phí	13.103.913	13.892.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	971.954.253	767.766.731
Chi phí bằng tiền khác	229.457.788	155.978.283
Cộng	4.383.859.697	5.675.283.440
7 - Thu nhập khác	18.181.818	3.468.660.272
8 - Chi phí khác	0	530.460.605
9 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.224.755.867	8.449.738.227
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ	1.245.256.798	1.680.000.000

Lập biểu



Trần Quang Hoàng

Kế toán trưởng



Đôn Đức Thanh

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Giám đốc



Đào Mạnh Linh